**XÂY DỰNG KHUNG MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ, ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN TOÁN**

**I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | | **TL** | | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Số tự nhiên** | ***Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên*** | Câu 1, 4, 5, 15 |  |  | |  |  | |  | |  |  | 10% |
| ***Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên*** | Câu 3 |  | Câu 13, 14 | | Câu 21a, 21b, 22a, 22b, | Câu 17 | | Câu 22c | |  |  | 35% |
| ***Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung*** | Câu 2, 6, 9, 12, 19 |  | Câu 7, 11 | |  |  | | Câu 22d | |  | Câu 24 | 32.5% |
| **2** | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | ***Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*** | Câu 16 |  | Câu 10 | |  |  | |  | |  |  | 5% |
| ***Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân*** | Câu 8, 20 |  | Câu 18 | |  |  | | Câu 23 | |  |  | 17.5% |
| **Tổng** | | | **3.25** |  | **1.5** | | **2** | **0.25** | | **2** | |  | **1** | 10 |
| **Tỉ lệ %** | | | **32.5%** | | | **35%** | | | **22.5%** | | **10%** | | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **67.5%** | | | | | | **32.5%** | | | | | **100** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **Số tự nhiên** | ***Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên*** | Nhận biết  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  – Nhận biết được (quan hệ) thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên. | 4 TN | |  |  |  |
| ***Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên*** | Nhận biết  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. | 1 TN | |  |  |  |
| Thông hiểu |  | | 2 TN, 4TL |  |  |
| Vận dụng  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. |  | |  | 1 TN, 1 TL |  |
| ***Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung*** | Nhận biết  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. | | 5 TN |  |  |  |
| Thông hiểu | |  | 2 TN |  |  |
| Vận dụng  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. | |  |  | 1 TL |  |
| Vận dụng cao  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. | |  |  |  | 1 TL |
| 2 | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | ***Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*** | Nhận biết  – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1 TN | |  |  |  |
| Thông hiểu  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). |  | | 1 TN |  |  |
| ***Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân*** | Nhận biết  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | 2 TN | |  |  |  |
| Thông hiểu  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). |  | | 1 TN |  |  |
| Vận dụng  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên. |  | |  | 1 TL |  |
| **Tổng** | | |  | 3.25 | | 3.5 | 2.25 | 1 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 32.5% | | 35% | 22.5% | 10% |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 67.5% | | | 32.5% | |